TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 79/2023/DS-PT Ngày 30/9/2023 *"V/v tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Bà Phạm Thị Đào

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2023/TLPT-DS ngày 24/7/2023 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2023/QĐ-PT ngày 28/8/2023, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 21/2023/TB-TA ngày 11/9/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2023/QĐ-PT ngày 26/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1943

Địa chỉ: thôn PY, xã Hr, huyện M, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Thế H1, sinh năm 1969

Địa chỉ: số 375A, đường HĐ, tổ 6, thị trấn KD, huyện M, tỉnh Gia Lai

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Vũ H2 – Luật sư Văn phòng luật sư H3, Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Số 142, đường D, phường TB, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950

Địa chỉ: Thôn HC, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N:

- Bà Bạch Tuyết N1, sinh năm 1965

Địa chỉ: P509, K12, khu tập thể BK, phường BK, quận HB, Thành phố Hà Nội.

- Ông Trần Lê N2, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 4, hẻm 34/232/4, phố VT, phường TV, quận HB, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ của bà N1 và ông N2: Văn phòng Luật sư PT, số 23, phố HĐ, phường NĐ, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị T1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 274/25/7, đường NVT, tổ 20, ấp 2, xã LT, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị T2, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số 34A, tổ 7, khu phố 4, phường PL, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị T3, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số 39, đường HTK, phường PM, thành phố PR, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Trần Thị T4, sinh năm 1958

Địa chỉ: Xóm VG, thôn BM, xã QV, huyện QX, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Trần Thị V1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn TL, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà T2, bà T3, bà T4: Bà Trần Thị V1, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn TL, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

- Bà Trần Thị T6, sinh năm 1985

- Bà Trần Thị T7, sinh năm 1990

Đều ở địa chỉ: thôn HC, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

- Ông Trần Văn T8, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp BT, xã Tân Công Chí, huyện TH, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng:

- Ông Đoàn Văn T5, sinh năm 1962

- Bà Trần Thị V2, sinh năm 1960

Đều ở địa chỉ: thôn HC, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

5. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa có mặt ông H1, ông H2, bà N1, ông N2, bà V1, bà T6, bà T7; vắng mặt bà H, bà N, bà T1, bà T2, bà T3, bà T4, ông T8.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày:

Bà là giáo viên PTTH dạy tại xã ĐX, huyện NG, tỉnh Hải Dương. Do không có nhà ở nên năm 1987, bà làm đơn gửi Hợp tác xã nông nghiệp và UBND xã TP xin đất hồ ao ở thôn HC, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương. Sau đó, bà đã được cấp

139m^2 đất ở và 76m^2 ao liền kề. Bà làm nhà tường trát đất, mái lợp rạ, năm 1990 bà xây 03 gian nhà xây tường bằng gạch chỉ, mái lợp ngói để ở. Đến năm 1993, địa phương đo đạc, tại tờ bản đồ số 03 của xã TP thể hiện bà là chủ sử dụng thửa 99, đất ao, diện tích 76m^2 và thửa 100, đất thổ cư, diện tích 139m^2, tờ bản đồ được duyệt ngày 05/8/1996 do Sở Địa chính tỉnh Hải Dương ký. Ngày 15/9/1999, bà vào tỉnh Gia Lai ở với con trai. Đến khoảng năm 2001, 2002 nhà bị sập gẫy mái, ông T8 là con ông K làm nhà đã xin bà rỡ nhà sập để lấy tre ngói, gạch làm nhà. Khi đó, bà yêu cầu ông T8 dỡ nhà thì để lại móng để sau này bà về làm nhà. Năm 2007, khi đo đạc lại bản đồ trong xã, không hiểu lý do gì mà ông K hay bà N đã chỉ mốc giới với đoàn đo đạc của huyện nhập toàn bộ số thửa 99 và 100 với tổng diện tích 215m^2 vào hộ ông K, bà N. Khi đo đạc dồn thửa đất của bà nhập vào thửa ông K thì bà H đang ở trong Gia Lai với con trai, nhà ông K và bà H liền kề nhau, bà H không có giấy tờ cho hay sang tên ông K (ông K đã chết, bà N hiện đang quản lý đất). Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả lại bà tổng diện tích đất 215m^2 tại thôn HC, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương tại số thửa 99 và số thửa 100, tờ bản đồ 03 (đo đạc năm 1993) mang tên bà là Trần Thị H.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Mảnh đất 215m^2 thuộc thửa 99 và thửa 100, tờ bản đồ 03 là của ông Trần Văn K và bà Đoàn Thị K1 tạo dựng trong tổng diện tích 1.530m^2 từ năm 1971. Đến năm 1980, ông K và bà K1 ly hôn đã được Tòa án nhân dân huyện Ninh Thanh giải quyết cho ly hôn và chia đôi diện tích đất trên; cụ thể trong quyết định của Tòa án có ghi "*Về đất ở giao cho chị K1 sử dụng đất ở phạm vi trước và sau nền nhà ngang kéo thẳng và vuông góc cho tới tận bờ ao trước và sau nhà trên. Giao cho anh K sử dụng phần đất còn lại nền nhà trên, nhà bếp sân gạch*". Trên thực tế diện tích đất chia đôi nhưng bà K1 chưa sử dụng nên ông K quản lý toàn bộ. Năm 1984, bà N kết hôn với ông Trần Văn K. Đến năm 1987, bà H không có đất ở nên ông K cho bà H ở nhờ phần đất phía trước giáp đường cái của xóm, không rõ bao nhiêu m^2, mảnh đất đó là ao, sau đó bà H vượt lập để xây 03 gian nhà nhỏ. Bà H ở một thời gian thì vào trong Gia Lai với con, khoảng 4 năm sau bà H về nói với ông K xin trả lại diện tích đất trên cho ông K. Bà H có nói đất của bác, nhà của em, gia đình bà dỡ nhà bà H lấy vật liệu để xây nhà vào phần đất bên trong. Năm 2007 đo đạc lại đã dồn toàn bộ thửa, diện tích của bà H vào diện tích của ông K thành một thửa 162 với tổng diện tích 1.530m^2 đứng tên chủ sử dụng ông Trần Văn K. Nay bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà H buộc bà trả lại diện tích đất 215m^2 đã dồn vào diện tích đất của chồng bà là ông Trần Văn K.

Bà Trần Thị V1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T4 trình bầy: Bố mẹ bà là ông Trần Văn K và bà Đoàn Thị K1 đã ly hôn năm 1980 và được Tòa án nhân dân huyện Ninh Thanh quyết định ly hôn và phân chia tài sản, cụ thể: "*Về đất ở giao cho chị K1 sử dụng đất ở phạm vi trước và sau nền nhà*

ngang kéo thẳng và vuông góc cho tới tận bờ ao trước và sau nhà trên. Giao cho anh K sử dụng phần đất còn lại nền nhà trên, nhà bếp sân gạch". Năm 2010, ông K gọi cán bộ địa chính đến tách đất phần của bà K1 cho bà sử dụng; ônh Nghĩ là cán bộ địa chính và ông Trúc là trưởng thôn ra đo từ mép ao dưới đến giáp đường cái, cụ thể đo phần giáp đường bề mặt (không nhớ), nửa dưới bề ngang 16m và có nói với bà cứ vậy sử dụng, hàng năm đóng thuế (diện tích đất này cơ bản nguyên hiện trạng). Nay bà yêu cầu đất của bà K1 đo thẳng ra đường cái trả lại cho bà theo như quyết định của Toà án nhân dân huyện Ninh Thanh.

Ông Trần Văn T8 trình bày: Ông là con trai ông K, còn bà H là cô ruột ông. Nguồn gốc đất bà H khởi kiện là ao rau muống do bà H vượt lên làm nhà, diện tích ao nhỏ khoảng 76m^2, diện tích đất ở là khoảng 140m^2, tổng cộng trên 200m^2. Bà H đầu tiên làm nhà vách đất, sau đó năm 1990 xây cấp 4, năm 2002 bà H cho ông nhà cấp 4, ông dỡ gạch mang về xây nhà bên trong để cho ông K ở. Nguồn gốc đất ông được biết là do UBND xã TP cấp cho bà H. Năm 1993, Nhà nước đo đạc vào sổ thì ông K nói với ông và ông được biết mảnh đất ao 370m^2 và đất ở là 870m^2 là mang tên K + T8 (tên ông và bố ông), còn mảnh đất bên ngoài thửa 99, 100 là của bà H. Ông khẳng định mảnh đất bà H hiện khởi kiện là của bà H, không phải của bố ông cho mượn.

Kết quả xác minh tại UBND xã TP:

Theo hồ sơ thực hiện Chỉ thị 299/CT- TTg: Chưa hình thành thửa đất của gia đình (Trong sổ đăng ký, bản đồ thực hiện chỉ thị 299 không thể hiện hình thể, thửa đất tại vị trí hiện tại gia đình đang sử dụng).

Theo hồ sơ 1993: Lập, đo vẽ trước 15/10/1993, được Sở địa chính Hải Hưng duyệt ngày 05/8/1996 thể hiện: thửa đất số 94, tờ bản đồ số 03, đăng ký tên sử dụng đất: Trần Văn K; thửa đất số 273, tờ bản đồ số 02, đăng ký tên sử dụng đất: K + T8; thửa đất số 99, 100, tờ bản đồ số 03, đăng ký tên sử dụng đất: Trần Thị H.

Theo hồ sơ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất năm 2007 được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 11/12/2008: Các thửa đất trên được gộp vào thành thửa đất số 162, tờ bản đồ số 57, đăng ký tên chủ sử dụng đất ông Trần Văn K.

Tại Công văn số 15/TB-UBND ngày 16/12/2019, UBND xã TP kết luận: Hai hộ gia đình bà H và bà N không cung cấp được giấy tờ giao đất của cơ quan có thẩm quyền, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, diện tích đất của hai hộ được hình thành từ thời điểm sau năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993 có nguồn gốc thuộc quyền quản lý của UBND xã. Từ năm 1993 đến nay bà H vẫn đóng thuế sử dụng đất. Ý kiến của bà N xác định bản đồ đo vẽ hiện trạng năm 2007 thể hiện toàn bộ diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của gia đình bà N và không còn tên nhà bà H là chưa đủ căn cứ pháp lý vì hồ sơ 2007 là hồ sơ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm không đúng với nguồn gốc sử dụng.

Người làm chứng ông Trần Văn P1 trình bày: Ông là em ruột ông K, bà H là em ruột ông. Đất của bà H là đất thùng vũng của Hợp tác xã nông nghiệp bỏ hoang,

bà H làm đơn gửi chủ nhiệm hợp tác xã ông Phạm Văn P2 cho vượt làm nhà (vì bà H là giáo viên chưa có đất ở được ưu tiên, là con bà mẹ Việt Nam anh hùng). Ông là người đứng lên vận động anh em, con cháu vượt lập làm nhà, tường đắp đất, trên thì cắm vách dùng rơm trộm bùn để trát, mái lợp rạ. Bà H ở được 3 đến 4 năm thì mưa bão nên tường bị lở, đổ. Sau đó, anh em, con cháu đóng gạch, thuê thợ đốt gạch xây cho bà H được ba gian nhỏ, tường chưa trát, mái đòn tay bằng tre, lợp ngói Sông Cầu. Bà H ở được hai chục năm thì về hưu vào nam với con trai. Thời gian sau, UBND xã đo đạc, khi đó ông K, bà N đã tự chỉ mốc cho người đo để nhận đất nhập vào đất của ông K. Đất của ông K và anh T8 không liên quan đến đất của bà H, bà H làm nhà không liên quan đến đất ao của ông K.

Người làm chứng ông Trần Văn P3 trình bày: Ông là cháu ruột ông K, bà H là cô ruột ông. Nhà ông ở sát tường với khu đất nhà ông K, cổng nhà ông sát lối đi nhà ông K, nhà bà H nằm ngay đầu cổng nhà ông. Năm 1977- 1978, ông Trần Văn P1 là em ruột của ông K là người vận động anh em, con cháu nội tộc họ Trần, trong đó có anh tham gia đào đất vượt thành nền nhà và vườn cho ông Trần Văn K. Sau đó, ông P1 lại vận động con cháu trong họ ra sông lấy đất vận chuyển, đẩy bằng thuyền, vượt nền nhà cho bà H. Bà H làm nhà lần đầu còn đắp tường đất và trát vách rơm, lần 2 mới lấy đất phần trồng rau để đóng gạch, xây 03 gian nhà nhỏ không trát tường, mái làm bằng tre lợp ngói Sông Cầu. Đến năm 1993 được UBND xã tiến hành đo đạc vào sổ mục kê đất ở. Năm 2007, UBND xã TP đo lại đất không có người dẫn đạc, ông K và bà N đã tự chỉ mốc giới chiếm đất của bà H, dẫn đến việc bà H có đơn gửi UBND xã TP giải quyết.

Người làm chứng ông Trần Văn P4 trình bày: Ông là cháu rể của bà H và bà N. Ông có tham gia hộ mẹ con bà H lấy đất, hình thức lấy bùn, đào mai cắt kéo cho vào thuyền nan và bè chuối ở sông để lên đường, rồi chuyển vào thùng cấy khoai để vượt lập cho mẹ con bà H. Mảnh đất của bà H nằm cạnh đường cái to, còn đất ông K ở bên trong. Việc ông K cho bà H hay bà H mua hoặc xin đất của tổ chức, cá nhân nào thì ông không biết. Ông cũng làm hộ ông K để vượt lập, cải tạo đất, chỉ lấy đất ở ao vác lên lấp đất vào trái nhà ông K, chứ không phải vác sang đất bà H.

Người làm chứng ông Đoàn Tuấn P5 trình bày: Ông là Phó Chủ tịch UBND xã TP từ năm 1977 đến năm 1991. Vào khoảng năm 1077, UBND xã có cho ông K một khu vực ao hồ, thùng vũng tại thôn HC. Sau đó, ông K vượt lập nên mảnh đất ở. Bà K có vượt lập một diện tích ao đằng trước ông K làm nhà ở, còn việc ông K cho bà H hay bà H mua của ai thì ông không biết. Thời điểm đó, UBND xã không cấp cho bà H mà chỉ cấp ao hồ, thùng vũng cho ông K.

Người làm chứng ông Trần Xuân Nghì trình bày: Ông và bà H, bà N là người trong cùng dòng họ. Khoảng năm 1979, ông được phân một lô đất là đất ở gần đất của ông K. Theo ông được biết thì ông K đã cho bà H mượn đất làm nhà để nuôi con ăn học. Khi con bà H vào miền Nam làm ăn thì bà H cũng vào cùng. Ông K ở nhà làm nhà có nói với bà H kinh tế khó khăn. Bà H bảo ông K dỡ nhà của bà H lấy

gạch thêm vào xây nhà, còn đất thì trả lại ông K. Ông K kể lại với ông như vậy chứ ông không chứng kiến việc bà H và ông K trao đổi với nhau.

Người làm chứng ông Trần Văn P6 trình bày: Ông có quan hệ họ hàng với bà H và bà N, gọi bà H là cô, gọi bà N là thím. Khoảng năm 1981, bà H ra thùng trước nhà ông K gần đường cái và có làm nhà tre, gỗ trên mảnh đất đó. Đến năm 1990, bà H phá nhà tre gỗ và xây nhà 3 gian, thời gian đó ông làm thợ mộc vì kèo cho bà H. Sau khi bà H vào miền Nam, nhà đóng cửa giao lại cho ông Trần Huy Lập trông nhà và nộp thuế đất. Có thời gian ông T8 vào miền nam làm thuê cho mẹ con bà H nhưng bà H không có tiền trả tiền công. Bà H cho ông T8 cái nhà của bà H để ông T8 dỡ lấy gạch, gỗ làm nhà. Sau đó, ông T8 đã dỡ và trả lại móng nhà, đất cho bà H. Ông là người dỡ hộ ông T8.

Người làm chứng ông Đoàn Văn T5 và ông Đoàn Thanh P7 trình bày: Các ông là hàng xóm của nhà ông K. Các ông được biết ông K và bà K1 ly hôn năm 1980, được Tòa án huyện Ninh Thanh giải quyết về tài sản chia đôi mỗi người một nửa, ông K ở phía tây còn bà K1 ở phía đông. Bà H được ông K cho mượn diện tích đất (hiện đang tranh chấp với bà N), sau đó bà H làm 3 gian nhà cấp 4 trên diện tích đất đó. Khoảng một thời gian sau bà H vào miền Nam với con, ông có nghe ông K nói bà H trả lại đất cho ông K và cho ông K nhà, ông K không ở nên dỡ nhà của bà H vào làm nhà ở bên trong.

Tại Bản án số 02/2023/DS-ST ngày 13/6/2023, Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc bà N (người được ủy quyền anh Nguyễn Văn T9) trả lại toàn bộ diện tích đất ở và ao cho bà H, cụ thể: đất ao là 76m^2 và đất thổ cư 139m^2 nằm trong thửa đất số 162, tờ bản đồ số 57, diện tích đo vẽ thực tế 1549 m^2 và 402m^2 ao (theo hồ sơ địa chính năm 2007, số thửa162, tờ bản đồ số 57, diện tích 1530m^2) mang tên ông Trần Văn K có các cạnh đo vẽ cụ thể như sau: các cạnh 1-2= 1,51; 2-3= 8,83; 3-4= 10,34 giáp ao; 4-5= 13,06 giáp ông T5; 5-6 =17,93 giáp đường xóm; 6-1= 12,85 giáp ngõ đi; tổng cộng là 215m^2 (có sơ đồ kèm theo) tại thôn HC, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 22/6/2023, bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của bà N xuất trình bản sao Sổ đăng ký ruộng đất của UBND xã TP lập theo Chỉ thị 299 thể hiện có tên ông Trần Văn K là chủ sử dụng đất.

Kết quả xác minh tại UBND xã TP: Tại Sổ đăng ký ruộng đất của UBND xã TP lập ngày 20/9/1985 (thực hiện theo Chỉ thị 299), ông Trần Văn K là chủ sử dụng của thửa đất số 475, tờ bản đồ số 5, diện tích 600m^2, loại đất thổ cư (sử dụng chính thức); thửa đất số 478, tờ bản đồ số 5, diện tích 288m^2, loại đất thổ cư (tạm giao);

thửa đất không có số thửa, tờ bản đồ, diện tích 202m^2, loại đất ao (tạm giao).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà N1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; xác định cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại cấp sơ thẩm, ông Vũ H2 tham gia hai tư cách: là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, đã vi phạm quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vẫn được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Về xác định tư cách bị đơn: Bà H khởi kiện đòi lại thửa đất số 99, 100 (theo hồ sơ năm 1993) đã được dồn vào thửa 162 (theo hồ sơ năm 2007) mang tên ông K. Cấp sơ thẩm xác định bị đơn là bà N là không chính xác, trường hợp này cần xác định ông K là bị đơn. Do ông K đã chết nên các đồng thừa kế của ông K là bà N, ông T8, bà T1, bà T2, bà T3, bà T4, bà V1, bà T6, bà T7 là bị đơn. Khi K giải cơ sở tại UBND xã Tân Quang chỉ có bà N tham gia hoặc bà N vắng mặt, thiếu các đồng thừa kế khác của ông K tham gia; như vậy việc hòa giải cơ sở không đúng nên điều kiện khởi kiện không đảm bảo. Căn cứ vào hồ sơ 299, các Phiếu thu thuế quyền sử dụng đất mang tên ông K, trích lục ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Ninh Thanh, về quá trình sử dụng đất có nhiều người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày thấy ông K, bà K1 sử dụng đất có phần ao giáp đường thôn nên xác định nguồn gốc đất có từ trước năm 1980, thuộc quyền sử dụng của ông K, bà K1. Cấp sơ thẩm lấy số liệu diện tích đất đo hiện trạng (có cả phần ngõ đi chung) trừ 215m^2 đất còn hơn 1.300m^2 là không hợp lý. Tuy cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nhưng bị đơn không đề nghị hủy bản án sơ thẩm mà đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ông N2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày nguyên đơn không chứng minh việc được giao đất hợp pháp; trong khi đó diện tích đất của ông K, bà K1 đã sử dụng ổn định, năm 2007 kê khai mang tên ông K mà H không có ý kiến gì. Bản đồ đo đạc, sổ mục kê năm 1993 không phải là căn cứ xác định bà H là chủ sử dụng đất.

Ông H2 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bác bỏ toàn bộ ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. Theo kết quả xác minh tại UBND xã TP, nguyên đơn và bị đơn đều không có giấy tờ về nguồn gốc đất trước năm 1980. Đến năm 1993 mới có sổ mục kê, hình thành bản đồ thể hiện vị trí, diện tích các thửa đất của ông K, bà H. Tài liệu là sổ mục kê 299 mới xuất trình tại cấp phúc thẩm mang tên ông K không phải là vị trí đất đang tranh chấp hiện nay, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông H1 nhất trí với nội dung trình bày của ông H2. Bà V1, bà T6, bà T7 nhất trí với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Người làm chứng ông T5, bà V2 trình bày thấy ông K, bà K1 sử dụng đất có phần ao giáp đường cái thôn, khi ly hôn Tòa án đã giải quyết phân chia đất làm đôi

cho ông K, bà K1 mỗi người sử dụng một nửa.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Các đương sự chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn bà N trong hạn luật định, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt một số đương sự nhưng bà H, bà N, bà T1, bà T2, bà T3, bà T4 đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, ông T8 đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[1.3] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị triệu tập thêm người làm chứng là ông Đoàn Văn T5, bà Trần Thị V2 tham gia tố tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy việc triệu tập những người làm chứng này tham gia tố tụng tại phiên tòa cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo nên chấp nhận đề nghị của bị đơn.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà N đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Tại cấp phúc thẩm, theo tài liệu do người đại diện hợp pháp của bị đơn xuất trình và kết xác xác minh tại UBND xã TP thể hiện tại Sổ đăng ký ruộng đất của UBND xã TP lập ngày 20/9/1985 (thực hiện theo Chỉ thị 299), ông Trần Văn K là chủ sử dụng của thửa đất số 475, tờ bản đồ số 5, diện tích 600m^2, loại đất thổ cư (sử dụng chính thức); thửa đất số 478, tờ bản đồ số 5, diện tích 288m^2, loại đất thổ cư (tạm giao); thửa đất không có số thửa, tờ bản đồ, diện tích 202m^2, loại đất ao (tạm giao); tổng diện tích là 1.090m^2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng việc ông K đăng ký chủ sử dụng các thửa đất trên không phải là các thửa đất đang tranh chấp hiện nay, nhưng căn cứ vào kết

quả xác minh tại UBND xã TP xác định vị trí các thửa đất có tên ông K trong Sổ đăng ký ruộng đất 299 là các thửa đất đang tranh chấp và có liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, trên bản đồ 299 khu vực này không thể hiện hình thể, vị trí cụ thể các thửa đất. Tại hồ sơ địa chính 1993, diện tích đất của ông K thể hiện tại thửa 94, tờ bản đồ số 03, diện tích 375m^2, loại đất ao và thửa 273, tờ bản đồ số 02, diện tích 812m^2, loại đất thổ cư, tổng diện tích là 1.187m^2. Còn bà H là chủ sử dụng của 2 thửa đất cùng tờ bản đồ số 03: thửa số 99, diện tích 76m^2, loại đất ao và thửa số 100, diện tích 139m^2, loại đất thổ cư, tổng diện tích là 215m^2. Tại thời điểm đo đạc năm 1993, diện tích đất của ông K tăng 97m^2 so với số liệu năm 1985, như vậy, diện tích đất của ông K theo hồ sơ 299 vẫn được đảm bảo, phần đất của ông K và đất của bà H là những thửa độc lập với nhau.

Kết quả xác minh tại UBND xã TP thấy hai hộ gia đình bà H, ông K không xuất trình được giấy tờ giao đất của cơ quan có thẩm quyền, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất của hai hộ đều có diện tích, tờ bản đồ, số thửa khác nhau, được hình thành từ thời điểm sau năm 1980 đến trước ngày 15/10/1993 và có nguồn gốc thuộc quyền quản lý của UBND xã. Từ năm 1993 đến nay bà H vẫn đóng thuế sử dụng đất đầy đủ, sau này bà được miễn thuế đất. Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận có việc từ năm 1987 bà H vượt lập phần ao giáp đường xóm, xây nhà tranh vách đất, sau đó xây nhà tường gạch chỉ, lợp ngói, hiện nay móng nhà vẫn còn. Hội đồng xét xử thấy rằng căn cứ lời khai người làm chứng đều là anh em, con cháu trực tiếp làm giúp gia đình ông K, bà H nắm rõ sự việc về nguồn gốc thửa đất, diện tích đất của bà H sử dụng là của bà H phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả xác minh tại UBND xã TP. Từ thời điểm bà H sử dụng không có giấy tờ chuyển nhượng hay tặng cho ai nên bà H là là chủ sử dụng thửa đất số 99, 100 tờ bản đồ số 03. Bị đơn xác định ông K cho bà H mượn đất nhưng ngoài lời khai của người làm chứng là ông Chuốt, ông T5, bà V2 được nghe kể lại, bị đơn không còn chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Bà N xác định bản đồ đo vẽ hiện trạng năm 2007 thể hiện toàn bộ diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông K và không còn tên nhà bà H là chưa đủ căn cứ pháp lý vì hồ sơ năm 2007 là hồ sơ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo vẽ, không đúng với nguồn gốc sử dụng đất.

Tại cấp phúc thẩm, bà V1 và bà N xác định đất của bà H thuộc phần đất của bà K1 và ông K được chia theo quyết định của Tòa án nhân dân huyện Ninh Thanh. Tuy nhiên, tại quyết định ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Ninh Thanh khi phân chia tài sản chung của ông K và bà K1 không xác định cụ thể vị trí, diện tích, kích thước, hình thể đất nên không đủ căn cứ để xem xét. Năm 2010, ông K gọi ông Chúc và ông Nghĩ đến để chia trả đất cho bà K1 nhưng việc chia trả đất không được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định, mặt khác như phân tích ở trên, việc ông K tự chia phần đất của bà H khi chưa được sự đồng ý của bà H là không đúng quy định. Diện tích đất của hai hộ được hình thành từ thời điểm sau năm 1980 đến trước ngày

15/10/1993, ông K và bà K1 ly hôn năm 1980. Đất có nguồn gốc thuộc quyền quản lý của UBND xã và có số thửa, tờ bản đồ khác nhau, chỉ từ năm 2007 đo vẽ lại mới nhập vào hộ ông K có chung số thửa. Mặt khác phần đất ở, đất ao của bà H theo đo vẽ xác minh thực tế nằm bên ngoài giáp đường xóm, tách biệt qua một ao hiện bà N đang thả cá, không liên quan đến phần đất ở và phần ao của gia đình ông K. Ông Chúc, bà Đượm, ông T5, bà V2 khai đất của ông K, bà K1 có mặt tiền giáp với đường cái hướng về phía nam nhưng không có tài liệu chứng minh, không phù hợp các tài liệu trong hồ sơ về nguồn gốc đất tranh chấp. Ngoài ra, lời khai của bà N có mâu thuẫn trong quá trình giải quyết vụ án. Tại cấp sơ thẩm, có lời khai người đại diện theo ủy quyền của bà N xác định diện tích đất tranh chấp là của ông K; tuy nhiên đến cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N lại xác định diện tích đất tranh chấp có ½ của ông K, ½ của bà K1 nhưng cũng không có căn cứ về ranh giới cụ thể đất của ông K, bà K1.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N và các đồng thừa kế của ông K phải trả lại cho bà H tổng diện tích 215m^2 đất tại thửa 99, 100, tờ bản đồ số 03 (theo hồ sơ địa chính năm 1997). Tuy nhiên, đối với sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm không được cấp sơ thẩm thu thập theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cấp phúc thẩm không chấp nhận sơ đồ này. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành kiểm tra lại hiện trạng đất tranh chấp và các tài sản trên đất nên cần sửa bản án sơ thẩm về kích thước của diện tích 215m^2 đất trả cho bà H. Các đương sự không yêu cầu giải quyết các tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trên diện tích đất của bà H có một phần tường bao của ông Đoàn Văn T5, ông T5 nhất trí tự tháo dỡ khi trả lại đất, không yêu cầu giải quyết.

[3] Về điều kiện khởi kiện: Bà H khởi kiện đòi quyền sử dụng đất đối với bà N đang là người quản lý thửa đất, đồng thời là người thừa kế của ông K nên cấp sơ thẩm xác định bị đơn là bà N là đúng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người thừa kế khác của ông K là bà T1, bà T2, bà T3, bà T4, bà V1, bà T6, bà T7, ông T8 cần được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Người đại diện theo ủy quyền của bà N cho rằng cần xác định toàn bộ những người thừa kế của ông K là bị đơn, khi hòa giải cơ sở tại UBND xã Tân Quang chỉ có bà N tham gia hoặc bà N vắng mặt nên việc hòa giải cơ sở không đúng, điều kiện khởi kiện không đảm bảo, quan điểm như vậy là không đúng quy định. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xác định bà T6, bà T7, ông T8 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tại cấp phúc thẩm đã đưa bà T6, bà T7, ông T8 vào làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Tại bản án sơ thẩm đã xác định ông H2 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, ông H2 đã tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại

cấp sơ thẩm và trình bày nội dung yêu cầu khởi kiện của bà H. Tại cấp phúc thẩm đã tiến hành ghi lời khai của bà H, nội dung bà H trình bày giống với nội dung ông H2 đã trình bày tại cấp sơ thẩm, do vậy quyền lợi của bà H vẫn được đảm bảo.

Những vi phạm trên của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng như đường lối giải quyết vụ án, do vậy cấp phúc thẩm không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn một số sai sót: Tại phần nhận thấy, cấp sơ thẩm có nhận xét về án phí dân sự sơ thẩm nhưng tại phần quyết định không có nội dung quyết định về án phí, không tuyên quyền yêu cầu thi hành án là thiếu, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về các nội dung này.

[5] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 579 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H: Buộc bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị V1, bà Trần Thị T6, bà Trần Thị T7, ông Trần Văn T8 phải trả cho bà Trần Thị H 76m^2 đất ao và 139m^2 đất ở thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 57 (theo hồ sơ địa chính năm 2007), tổng diện tích là 215m^2; địa chỉ thửa đất: thôn HC, xã TP, huyện NG, tỉnh Hải Dương. Bà H được sở hữu các tài sản trên tổng diện tích 215m^2 đất.

(Vị trí, hình thể, kích thước, diện tích đất theo sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm

quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N. Bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 30/9/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh